

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 07 tháng 12 năm 2021

V/v: “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA-TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Lệ Thanh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hà Ngọc Lĩnh**;

2. Bà **Đỗ Thu Trang**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Đình Hòa** - Cán bộ TAND huyện Thanh Ba.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Anh Tú**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 12 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 4 xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người được ông L ủy quyền đại diện: Ông **Nguyễn Việt H**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu 4 xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (có mặt)

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 4 xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người được bà T ủy quyền đại diện: Ông **Hà Văn V**, sinh năm 1957

Địa chỉ: Phường T, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chi nhánh Thanh Ba – Phòng giao dịch Thanh Hà do ông **Nguyễn Thanh Phú** – Giám đốc phòng giao dịch Thanh Hà đại diện theo ủy quyền

Trụ sở: Khu 5 xã Thanh Hà, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ; (vắng mặt)

2. Chị **Nguyễn Thị Thu C** – Sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 4 xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

3. Chị Nguyễn Thị H – Sinh năm 1991 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 4 xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ; (có mặt)

4. Anh Nguyễn Trung Đ – Sinh năm 2002 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 4 xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

5. Bà Nguyễn Thị T– Sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 5 xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:**

Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị T năm 1987, đăng ký tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Việc kết hôn có tự nguyện. Ông bị mù từ nhỏ do bệnh tật. Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống chung tại nhà bố mẹ ông, khoảng hai tháng sau ăn riêng nhưng vẫn ở chung nhà. Tình cảm vợ chồng sau cưới hòa thuận hạnh phúc. Khoảng năm 1990 vợ chồng ông được Nhà nước cấp đất làm nhà và ra ở riêng. Khoảng năm năm trở lại đây vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn do bà T đối xử tệ bạc với ông, ông không hoang phí tiền nong, chi tiêu linh tinh. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nhiều hôm ông phải bỏ đi trong đêm do vợ chồng cãi nhau và con ông đón đi để tránh bố mẹ cãi nhau. Gia đình đã khuyên giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, ông xin ly hôn bà T.

Vợ chồng ông có ba con chung là Nguyễn Thị Thu C, sinh năm 1988, Nguyễn Thị H sinh năm 1991 và Nguyễn Trung Đ sinh năm 2002. Hai cháu gái đã có gia đình riêng, cháu Đ đã trưởng thành nhưng đang sống cùng vợ chồng. Khi ly hôn ông không yêu cầu giải quyết về con chung.

Vợ chồng ông có tài sản chung là 01 thửa đất tại khu 4 xã L, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông và bà Thiết tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 09, diện tích là 605m² (đất ở 300m², đất vườn 305m) theo GCNQSD đất số BL831681 do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 26/11/2012. Qua đo đạc khi định giá tài sản diện tích đất hiện chỉ có 577m². 01 nhà xây kiểu nhà ống hai tầng, 01 khu chăn nuôi lợn gà, 01 bộ xalông gỗ, 03 tivi các loại, 01 máy giặt, 02 tủ lạnh; 03 điều hòa . Ngoài ra trên đất còn có 01 nhà cấp bốn (kiểu nhà ông) diện tích 70m² do chị H xây (nay chị tặng cho ông thì ông xin nhận). Khu chăn nuôi lợn gà hiện không còn nữa. Đối với 01 bộ xalông gỗ, 03 tivi các loại, 01 máy giặt, 02 tủ lạnh; 03 điều hòa hiện nay bà T đang quản lý và ông không yêu cầu định giá, ông nhất trí giao cho bà Thiết sở hữu. Khi ly hôn ông đề nghị Tòa án phân chia nhà đất của vợ chồng theo quy định của pháp luật, ông xin nhận phần đất có ngôi nhà của chị H. Ông thừa nhận đất thổ cư của gia đình ông không bị các hộ liền kề xâm lấn vì đã có tường rào ổn định.

Vợ chồng ông có nợ tại ngân hàng nông nghiệp và PTNT chi nhánh Thanh Ba, phòng giao dịch Thanh Hà 260.000.000đ, có thể chấp bằng nhà đất của vợ chồng. Khi ly hôn ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà T có nói với ông là đến hạn phải trả khoản vay 40.000.000đ, ông thừa nhận tiền để trả ông không biết là của ai, việc trả lãi hàng tháng do bà T trả. Ông không thừa nhận vợ chồng vay bà T 40.000.000đ để trả cho ngân hàng,

Gia đình ông gồm ông, bà T, chị C, chị H có 05 thửa đất nông nghiệp tổng diện tích 1503,4m² tại GCNQSD đất số BL846304 do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 26/11/2012. Cụ thể: thửa đất số 34 tờ bản đồ 16 diện tích 78,7m²; thửa đất số 39 tờ bản đồ 13 diện tích 204,2m²; thửa đất số 88 tờ bản đồ 13 diện tích 475,3m²; thửa đất số 169 tờ bản đồ 13 diện tích 491m²; thửa đất số 267 tờ bản đồ 13 diện tích 254,2m²; cả 05 thửa đều là đất trồng lúa. Hiện nay đã được dồn điền đổi thửa thành 02 thửa chưa có số thửa và có diện tích là 682,2m² và 757,2m². Cả hai thửa đất đều thuộc xứ Đ tại khu 4 xã L. Nay các con ông là C và H đã cho vợ chồng ông khẩu phần đất nông nghiệp của hai cháu. Ông nhất trí xin sử dụng thửa đất trồng lúa có diện tích 757,2m², để bà T sử dụng thửa đất trồng lúa có diện tích 682,2m² như thỏa thuận tại buổi hòa giải ngày 21/10/2021. Ông nhất trí giá trị đất nông nghiệp được tính theo giá đất nhà nước đền bù khi thu hồi là 214.000đ/m².

Vợ chồng ông không có công sức làm dâu, ở rể nên không yêu cầu giải quyết

Đôi với tiền lệ phí thẩm định, định giá tài sản ông đã tự nguyện nộp và không yêu cầu Tòa án xem xét phân chia .

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn L năm 1987, đăng ký tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Việc kết hôn có tự nguyện. Ông L bị mù bẩm sinh. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống chung tại nhà bố mẹ ông L, khoảng hai tháng sau ăn riêng nhưng vẫn ở chung nhà. Tình cảm vợ chồng sau cưới hòa thuận hạnh phúc. Khoảng năm 1990 vợ chồng bà mua đất làm nhà và ra ở riêng. Khoảng năm năm trở lại đây vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn do ông L hoang phí tiền nong, chi tiêu linh tinh. Vợ chồng cãi nhau, ông L nhiều hôm bỏ đi trong đêm. Gia đình đã khuyên giải nhưng ông L vẫn không thay đổi. Nay ông L xin ly hôn, bà đồng ý.

Vợ chồng bà có ba con chung là Nguyễn Thị Thu C, sinh năm 1988, Nguyễn Thị H sinh năm 1991 và Nguyễn Trung Đ sinh năm 2002. Hai cháu gái đã có gia đình riêng, cháu Đ đã trưởng thành nhưng đang sống cùng bà. Khi ly hôn bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

Vợ chồng bà có tài sản chung là 01 thửa đất tại khu 4 xã L, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông và bà T tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 09, diện tích là 605m² (đất ở 300m², đất vườn 305m) theo GCNQSD đất số BL831681 do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 26/11/2012. Qua đo đạc khi định giá tài sản

diện tích đất hiện chỉ có 577m². Bà thừa nhận đất thổ cư của gia đình ông không bị các hộ liền kề xâm lấn vì đã có tường rào ổn định; 01 nhà xây kiểu nhà ống hai tầng, 01 khu chăn nuôi lợn gà, 01 bộ xalông gỗ, 03 tivi các loại, 01 máy giặt, 02 tủ lạnh; 03 điều hòa. Ngoài ra trên đất còn có 01 nhà cấp bốn (kiểu nhà ông) diện tích 70m² do cháu Hiền xây. Khu chăn nuôi lợn gà hiện không còn nữa. Đối với 01 bộ xalông gỗ, 03 tivi các loại, 01 máy giặt, 02 tủ lạnh; 03 điều hòa hiện nay bà đang quản lý và không yêu cầu định giá, bà nhất trí thỏa thuận số tài sản này bà sở hữu. Khi ly hôn bà đề nghị Tòa án phân chia nhà đất của vợ chồng theo quy định của pháp luật, bà xin nhận phần đất có ngôi nhà hai tầng, tại buổi hòa giải ngày 21/10/2021 và tại phiên tòa, bà đề nghị được chia tài sản chung nhưng không xin sở hữu nhà.

Vợ chồng bà có nợ tại ngân hàng nông nghiệp và PTNT chi nhánh Thanh Ba, phòng giao dịch Thanh Hà 300.000.000đ tiền gốc, có thế chấp bằng nhà đất của vợ chồng. Ngoài ra, khi đến hạn phải trả dần cho ngân hàng, do không có tiền nên bà phải vay chị gái bà là Nguyễn Thị T 40.000.000đ vào ngày 10/01/2021 để trả bớt nợ cho ngân hàng, việc này có ông L và các con ông bà biết, nhưng khi viết giao nợ, chỉ có chữ ký của bà với bà T. Khi ly hôn bà xin trả toàn bộ nợ. Tại phiên tòa bà thừa nhận tiền lãi tháng 10 và 11/2021 bà chưa thanh toán trả cho ngân hàng là đúng.

Gia đình bà có 05 thửa đất nông nghiệp tổng diện tích 1503,4m² tại GCNQSD đất số BL846304 do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 26/11/2012. Cụ thể: thửa đất số 34 tờ bản đồ 16 diện tích 78,7m²; thửa đất số 39 tờ bản đồ 13 diện tích 204,2m²; thửa đất số 88 tờ bản đồ 13 diện tích 475,3m²; thửa đất số 169 tờ bản đồ 13 diện tích 491m²; thửa đất số 267 tờ bản đồ 13 diện tích 254,2m²; cả 05 thửa đều là đất trồng lúa. Hiện nay đã được dồn điền đổi thửa thành 02 thửa chưa có số thửa và có diện tích là 682,2m² và 757,2m². Cả hai thửa đất đều thuộc xứ Đ tại khu 4 xã L. Nay các con ông bà là C và H đã cho ông bà khẩu phần đất nông nghiệp của hai cháu. Bà nhất trí xin sử dụng thửa đất trồng lúa có diện tích 682,2m², để ông L sử dụng thửa đất trồng lúa có diện tích 757,2m² như thỏa thuận tại buổi hòa giải ngày 21/10/2021. Bà nhất trí giá trị đất nông nghiệp được tính theo giá đất nhà nước đền bù khi thu hồ là 214.000đ/m².

Vợ chồng bà không có công sức làm dâu, ở rể nên không yêu cầu giải quyết.

- Người được bà T ủy quyền là ông Hà Văn V trình bày:

Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích của các bên đương sự

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Thu C trình bày:**

Trước đây chị nhờ mẹ chị lấy giúp từ những người nợ của chị 200.000.000đ và để bố mẹ trả nợ cho ngân hàng nhưng việc này chỉ người trong gia đình biết, không có giấy tờ gì cả. Chị không hề biết việc bà T vay bà T 40.000.000đ để trả nợ cho

ngân hàng. Tại phiên tòa chỉ nhất trí không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền 200.000.000đ này nữa.

Về phần đất nông nghiệp: tại phiên tòa chị xin để lại phần của chị cho bố mẹ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H trình bày:**

Về phần đất nông nghiệp mà chị có phần, chị xin giao lại cho bà T, nếu bà T không nhận thì chị xin giao lại cho ông L. Tại phiên tòa, chị nhất trí tặng lại phần đất nông nghiệp của mình cho ông L, bà T. Trên đất thổ cư của bố mẹ chị tại khu 4, xã L, chị có làm 01 nhà ống khoảng 70m², khi bố mẹ chị ly hôn, phần tài sản này của chị và chị xin tặng lại cho ông L, ông L không phải thanh toán cho chị bất kỳ khoản tiền nào.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Thanh Ba, PGD Thanh Hà do ông Nguyễn Thanh P được ủy quyền, đại diện vắng mặt nhưng có lời trình bày:**

Ngày 25/12/2019, Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Thanh Ba, PGD Thanh Hà đã ký hợp đồng tín dụng số 2711-LAV-201905407 với bà Nguyễn Thị T là đại diện hộ gia đình hạn mức tín dụng tối đa 300.000.000đ. Ngân hàng đã giải ngân số tiền 300.000.000đ theo giấy nhận nợ số 2711-LDS-202000054 ngày 03/01/2020. Đến ngày 12/01/2021 người vay đã trả bớt vào gốc 40.000.000đ, tổng dư nợ còn lại là 260.000.000đ tiền gốc, tiền lãi đã trả hết 30/4/2021. Khi ký hợp đồng tín dụng, ông L, bà T có thể chấp tài sản để đảm bảo khoản vay là QSD đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 2711-LCL-201903842 ngày 24/12/2019. Tài sản thế chấp vay vốn gồm: QSD đất và một nhà xây hai tầng gắn liền với đất theo GCNQSD đất số BL831681 do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 26/11/2012. Tại đơn đề nghị đề ngày 06/12/2021, ông P trình bày, tiền lãi đã trả hết 30/9/2021, nợ lãi tính đến 30/11/2021 là 4.497/288đ.

Quan điểm của Ngân hàng: khi ông L, bà T ly hôn, bên nào là người nhận tài sản bảo đảm thế chấp để vay vốn tại ngân hàng, thì sẽ là người có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Bà có cho em gái là Nguyễn Thị T vay 40.000.000đ vào ngày 10/01/2021 để bà T trả bớt nợ ngân hàng. Bà T có ký nhận nợ với bà. Khi bà đưa tiền cho bà T không có ông L và ông L cũng không hỏi vay tiền của bà. Nay ông L, bà T ly hôn, bà yêu cầu Tòa án phân chia rõ người phải trả nợ cho bà và bà không yêu cầu tính lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Trung Đ trình bày:

Về phần đất nông nghiệp do anh sinh sau năm 1993 nên anh không có phần, Nhà đất tại khu 4 xã L là của bố mẹ anh và anh không có công sức đóng góp gì cả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba có quan điểm: Việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử từ khi nhận đơn, thụ lý, thông báo hòa giải, đưa vụ án ra xét xử hoàn toàn đúng pháp luật. Quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đề nghị HĐXX :Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông L và bà T. Về tài sản và công nợ đề nghị : Giao cho bà Thiết sở hữu, sử dụng ngôi nhà xây hai tầng của vợ chồng cùng các tài sản như mái tôn chống nóng, mái tôn ngoài sân, tường rào, cổng sắt, một số tài sản không định giá như 01 bộ xalông gỗ, 03 tivi các loại, 01 máy giặt, 02 tủ lạnh; 03 điều hòa). 295,2m² đất (trong đó: 150m² đất ở, 145,2m² đất vườn) theo chỉ giới (1,2,3,4,7,1). tại khu 4 xã L. Tổng trị giá tài sản là 1.041.007.280đ . Giao cho Ông L được sở hữu và sử dụng: 281,8m² đất thổ cư (trong đó: 150m² đất ở, 145,2m² đất vườn) theo các chỉ giới 4.5..6.7.4 tại khu 4 xã L. Trên đất có 01 nhà xây cấp bốn kiểu nhà ống do chị H xây và tặng cho ông L. Tổng trị giá tài sản là 538.364.520đ . Bà T có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng cho Ngân hàng nông nghiệp 260.000.000đ và phần tiền lãi chưa trả của tháng 10 và 11/2021 cùng tiền lãi phát sinh theo hợp đồng; Trả nợ cho bà T 40.000.000đ. Bà T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông L là 80.000.000đ. Bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Miễn toàn bộ án phí cho ông L theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba sau khi nhận được đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn L đã tiến hành báo gọi các bên đương sự đến trình bày lời khai, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật. Tại các buổi hòa giải do các bên không thỏa thuận về việc giải quyết vụ án. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T là hôn nhân hợp pháp, được đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã L theo quy định của pháp luật. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Theo ông mâu thuẫn vợ chồng là do khoảng bốn, năm năm trở lại đây bà Thiết đòi xử với ông tệ bạc, ông không hoang phí, chi tiêu linh tinh, vợ chồng thường cãi nhau. Nhiều đêm vợ chồng cãi nhau nên các con ông đến đón ông buổi đêm. Theo bà T mâu thuẫn vợ chồng khoảng năm năm trở lại do ông L tiêu sài hoang phí, nhiều lần bỏ nhà đi trong đêm, vợ chồng thường cãi nhau. Ông L, bà T nhất trí ly hôn. Từ những nhận định nêu trên có đủ cơ sở để khẳng định rằng: Mâu thuẫn giữa ông L, bà T đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu thuận tình ly hôn của ông L, bà T là chính đáng, phù

hợp với quy định tại điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Con chung: Ông L, bà T có ba con chung là Nguyễn Thị Thu C, sinh năm 1988, Nguyễn Thị H sinh năm 1991 và Nguyễn Trung Đ sinh năm 2002. Các con chung đã trưởng thành. Khi ly hôn hai bên không yêu cầu giải quyết về con chung. Do các con chung của ông L bà T đã trưởng thành nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Ông L, bà T đều thừa nhận vợ chồng có tài sản chung đã được định giá vào ngày 08/6/2021 gồm: 01 thửa đất tại khu 4 xã L, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông L và bà T tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 09, diện tích là 605m² (đất ở 300m², đất vườn 305m) theo GCNQSD đất số BL831681 do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 26/11/2012. Diện tích đất qua đo tại thực địa ngày 8/6/2021 là 577m² (đất ở 300m², đất vườn 305m) có giá trị đất ở là 3.500.000 đ/m², đất vườn là 101.400đ/m². Trị giá đất là 1.078,087,800đ. 01 nhà xây kiểu nhà ống hai tầng diện tích 162m², mái tôn chống nóng tầng hai diện tích 81m²; mái tôn ngoài sân diện tích 28,52m²; hàng rào sắt vuông + cổng diện tích 55,68m² trị giá 501.284.000đ, 01 khu chăn nuôi lợn gà, 01 bộ xalông gỗ, 03 tivi các loại, 01 máy giặt, 02 tủ lạnh; 03 điều hòa. Khi ly hôn hai bên đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại buổi hòa giải ngày 21/10/2021 và tại phiên tòa ông L, bà T thống nhất giao cho bà Thiết sở hữu các tài sản gồm: 01 bộ xalông gỗ, 03 tivi các loại, 01 máy giặt, 02 tủ lạnh; 03 điều hòa. Đối với khu chăn nuôi lợn gà hiện nay không còn nữa nên không đề nghị giải quyết. Khi ly hôn hai bên đề nghị chia tài sản là ngôi nhà và đất thổ cư của vợ chồng. Ông L xin sở hữu phần đất có ngôi nhà xây của chị H tặng cho ông. Bà T đề nghị giao cho ông Lợi sở hữu, sử dụng phần đất có ngôi nhà của vợ chồng và bà xin nhận phần đất có ngôi nhà của chị H. Ông L, bà T và chị H thống nhất, trên diện tích đất thổ cư của ông L, bà T có 01 nhà xây cấp bốn (kiểu nhà ống) diện tích 70m² do chị H xây, khi ông bà ly hôn chị H nhất trí tặng cho ông L,

Quá trình đo đạc thực tế đất của ông L, bà T hiện đang sử dụng có tổng diện tích 577m² và được hai bên nhất trí thừa nhận không bị các hộ liền kề xâm lấn, đã sử dụng ổn định và có tường rào xây, nhất trí diện tích đất như tại Bản chính lý trích lục bản đồ địa chính được đo vẽ ngày 08/6/2021. Khi ly hôn, ông L, bà T yêu cầu chia theo pháp luật, Ông L xin sở hữu phần đất có nhà của chị H tặng cho ông. Nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng là chia đôi, có tính đến công sức đóng góp và điều kiện của từng bên. HĐXX thấy rằng đề nghị của ông L là phù hợp cần chấp nhận.

Vợ chồng Ông L, bà T có nợ tại ngân hàng nông nghiệp và PTNT chi nhánh Thanh Ba, phòng giao dịch Thanh Hà tiền gốc là 260.000.000đ. Khi ly hôn hai bên đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hai bên không thống nhất: Bà T khai có vay bà T 40.000.000đ để trả nợ cho

ngân hàng khi đến kỳ hạn. Ông L không nhất trí vợ chồng nợ bà T. Ông thừa nhận khi bà T trả nợ cho ngân hàng vợ chồng ông không có tiền và ông không biết bà T dùng tiền của ai để trả nợ cho ngân hàng. HĐXX thấy rằng lời trình bày của bà T, bà T là có căn cứ cần chấp nhận. Vì thế nợ chung của ông L, bà T có tổng là 300.000.000đ tiền gốc (trong đó nợ ngân hàng nông nghiệp là 260.000.000đ tiền gốc, tiền lãi chưa trả của tháng 10 và 11/2021 là 4.497.288đ, nợ bà T 40.000.000đ). Khi ông L, bà T ly hôn, HĐXX thấy rằng tài sản dùng thế chấp để vay ngân hàng là nhà đất của vợ chồng, bản thân ông L là người khuyết tật, vì thế nên giao cho bà T phần diện tích đất có ngôi nhà hai tầng và trả toàn bộ nợ chung là phù hợp. Do phần tài sản giao cho bà T hưởng có giá trị lớn hơn nên bà T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông L từ 50 đến 100 triệu đồng là phù hợp.

Đối với chi phí thẩm định, định giá tài sản là 5.100.000đ, ông L đã nộp tạm ứng lệ phí. Do ông L tự nguyện chịu toàn bộ nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về đất nông nghiệp: Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Thu C, chị Nguyễn Thị H thừa nhận gia đình có 05 thửa đất nông nghiệp tổng diện tích 1503,4m² tại GCNQSD đất số BL846304 do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 26/11/2012. Sau dồn điền đổi thửa phần đất nông nghiệp hiện còn là 1.439,4m² và là hai thửa có diện tích là 682,2m² và 757,2m². Khi ông L, bà Thiết ly hôn chị H và chị C nhất trí tặng cho quyền sử dụng đất của các chị cho ông L được sử dụng. Tại buổi hòa giải ngày 21/10/2021 và tại phiên tòa, ông L, bà T đã tự nguyện thống nhất phân chia: Ông L sử dụng thửa đất có diện tích 757,2m²; Bà T sử dụng thửa đất có diện tích 682,2m². Cả hai thửa đất đều thuộc xứ Đ tại khu 4 xã L. Giá trị đất lúa được tính theo giá đất nông nghiệp khi đền bù do thu hồi đất là 214.000đ/m².

[6]. Về công sức đóng góp cho hai bên gia đình : Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T đều thừa nhận không có nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[7]. Án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí chia tài sản, nghĩa vụ về tài sản theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn L là người cao tuổi, người khiếm thị và có đơn đề nghị được miễn án phí, vì vậy ông L được miễn án phí ly hôn, án phí chia tài sản và án phí nghĩa vụ về tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 55, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 266, 267, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 điều 26, điểm a,b,e khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn

Văn L và bà Nguyễn Thị T.

- **Về con chung:** Không đặt ra giải quyết do con chung của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T đã trưởng thành.

- **Về tài sản chung, công nợ chung :**

Giao cho ông Nguyễn Văn L được sở hữu và sử dụng: 281,8m² đất thổ cư theo các chỉ giới 4.5..6.7.4 tại khu 4 xã L trị giá 538.364.520đ (*năm trăm ba mươi tám triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn năm trăm hai mươi đồng*), trong đó: 150m² đất ở, 131,8m² đất vườn. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL831681 do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 26/11/2012 mang tên ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T. Trên đất có 01 nhà xây cấp bốn kiểu nhà ống do chị Nguyễn Thị H tặng cho ông L. Có bản chính lý trích lục bản đồ địa chính kèm theo.

Giao cho bà Nguyễn Thị T được sở hữu và sử dụng: 01 bộ xalông gỗ; 03 tivi các loại; 01 máy giặt; 02 tủ lạnh; 03 điều hòa; Một nhà xây hai tầng diện tích xây dựng 162m², mái tôn chống nóng tầng hai diện tích 81m²; mái tôn ngoài sân diện tích 28,52m²; hàng rào sắt vuông+ cổng diện tích 55,68m² có trị giá là 501.280.000đ; 295,2m² đất trị giá 539.723.280đ (trong đó: 150m² đất ở, 145,2m² đất vườn) theo chỉ giới 1,2,3,4,7,1. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL831681 do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 26/11/2012 mang tên ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T. Tổng trị giá tài sản là 1.041.007.280đ (*một tỷ không trăm bốn mươi một triệu không trăm linh bảy nghìn hai trăm tám mươi đồng*). Có bản chính lý trích lục bản đồ địa chính kèm theo.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng gồm: Trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và PTNT chi nhánh Thanh Ba, phòng giao dịch Thanh Hà tiền gốc là 260.000.000đ, tiền lãi của tháng 10 và 11/2021 chưa trả là 4.497.288đ. Tổng cả gốc và lãi là 264.497.288đ và phần tiền lãi phát sinh theo hợp đồng; Trả nợ cho bà Nguyễn Thị T 40.000.000đ,

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Văn L là 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*).

- **Về đất nông nghiệp:** Xác nhận gia đình ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T có diện tích đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa là 1.439,4m² (đất trồng lúa). Công nhận sự thỏa thuận giữa các bên như sau: Giao cho bà Nguyễn Thị T được sử dụng thửa đất có diện tích 682,2m² đất trồng lúa trị giá 145.990.800đ, thuộc xứ Đ tại khu 4 xã L. Giao cho ông Nguyễn Văn L được sử dụng thửa đất có diện tích 757,2m² trị giá 162.040.800đ, đất trồng lúa thuộc xứ Đ tại khu 4 xã L.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp

với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về công sức đóng góp : ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T đều thừa nhận không có.

- Về án phí: .

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 36.975.000đ (*ba mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí chia tài sản và 7.612.000đ (*bảy triệu sáu trăm mười hai nghìn đồng*) án phí nghĩa vụ về tài sản. Tổng cộng bà T phải chịu 44.587.000đ (*bốn mươi bốn triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) tiền án phí.

Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn L .

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Lệ Thanh